



Vietnam
Economic
Pulse



NÂNG CAO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD, HIỆU QUẢ, NĂNG SUẤT VÀ TIẾN BỘ CÔNG NGHỆ TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC VIỆT NAM

Người trình bày: TS. Lương Văn Khôi, Phó Viện trưởng
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM)
Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI)

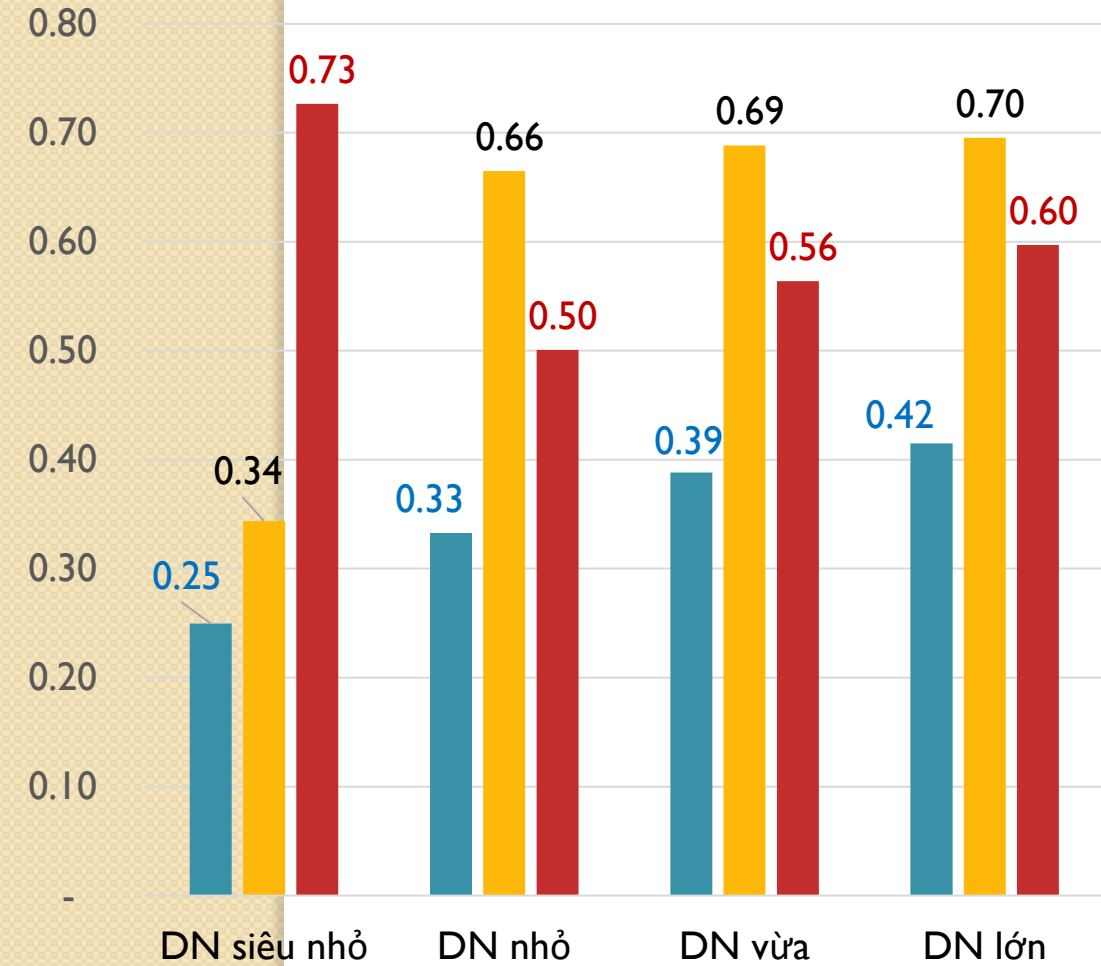
Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2024

NỘI DUNG

- 1. Hiệu quả doanh nghiệp các ngành CNCL: Nghiên cứu điển hình: ngành dệt may, da giày và điện tử – Tiềm năng tăng trưởng kinh tế Việt Nam**
- 2. Thực trạng yếu tố nội tại DN các ngành CNCL Việt Nam**
- 3. Kết quả hoạt động SXKD các ngành CNCL**
- 4. NSLĐ; tăng trưởng TFP và nguyên nhân biến động tăng trưởng TFP; đóng góp của L, K và TFP trong tăng trưởng GTGT các ngành CNCL**
- 5. Đóng góp của KH&CN trong tăng trưởng NSLĐ trong các ngành CNCL**
- 6. Tự động hóa, ĐMST và sử dụng Internet trong hoạt động SXKD và tác động của chúng tới NSLĐ các ngành CNCL**
- 7. Khuyến nghị chính sách**

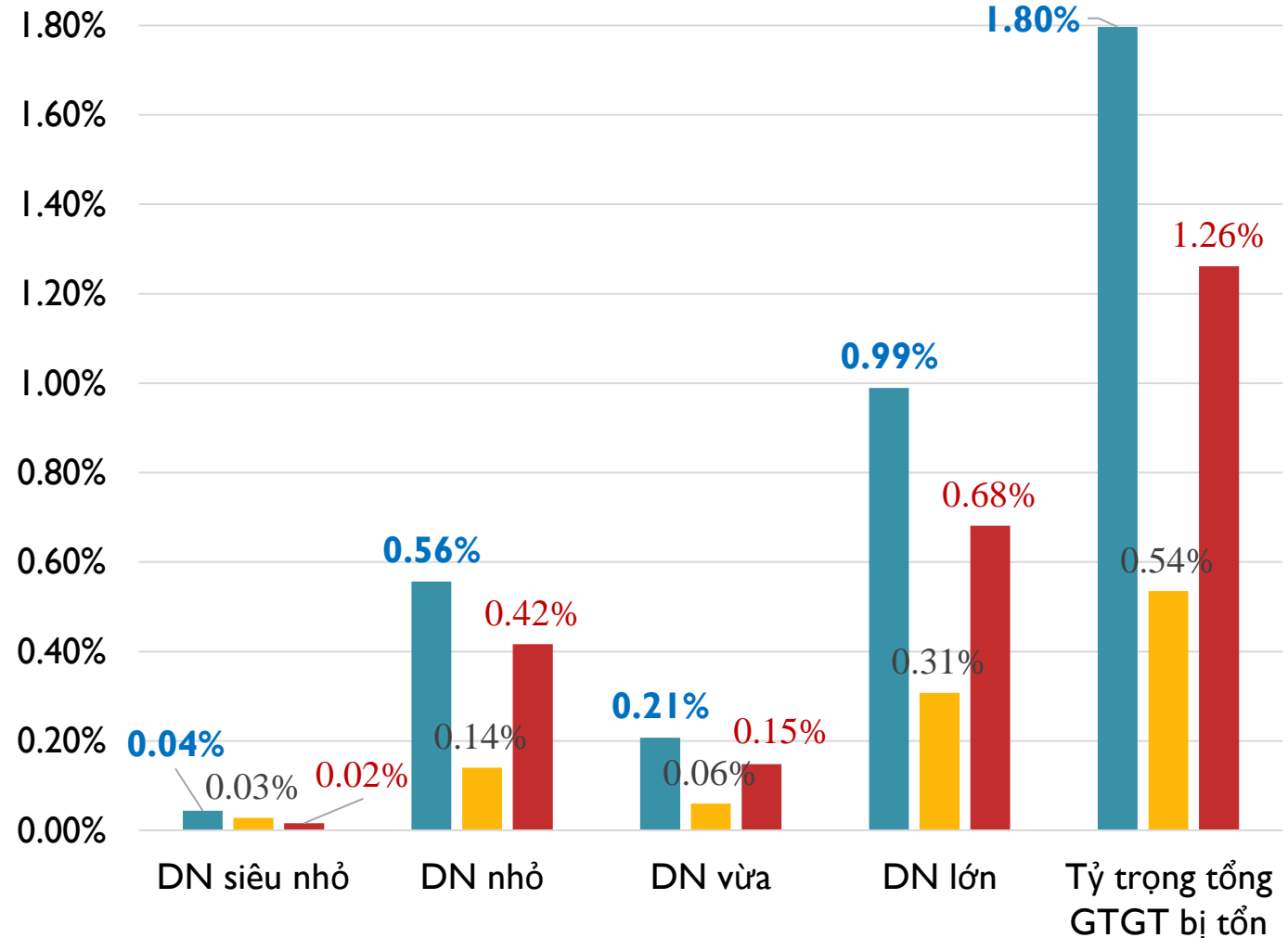
Hiệu quả DN dệt may theo quy mô năm 2021, tiềm năng tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Hiệu quả $\in (0, 1)$



- Hiệu quả kỹ thuật (TE)
- Hiệu quả kỹ thuật thuần túy (PTE)
- Hiệu quả quy mô (SE)

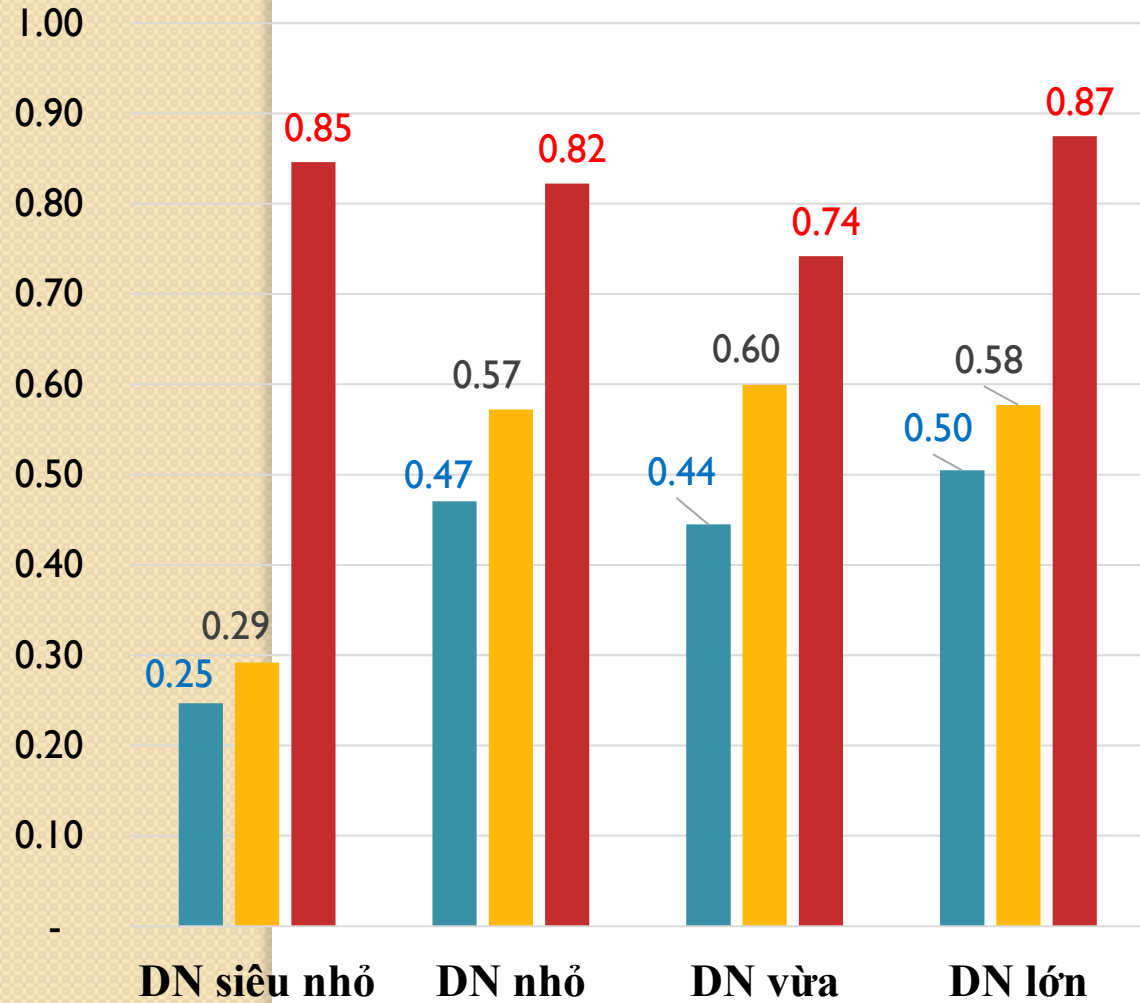
Tỷ trọng GTGT bị tổn thất do phi hiệu quả/GDP



- Tỷ trọng GTGT bị tổn thất do phi TE/GDP năm 2021
- Tỷ trọng GTGT bị tổn thất do phi PTE/GDP năm 2021
- Tỷ trọng GTGT bị tổn thất do phi SE/GDP năm 2021

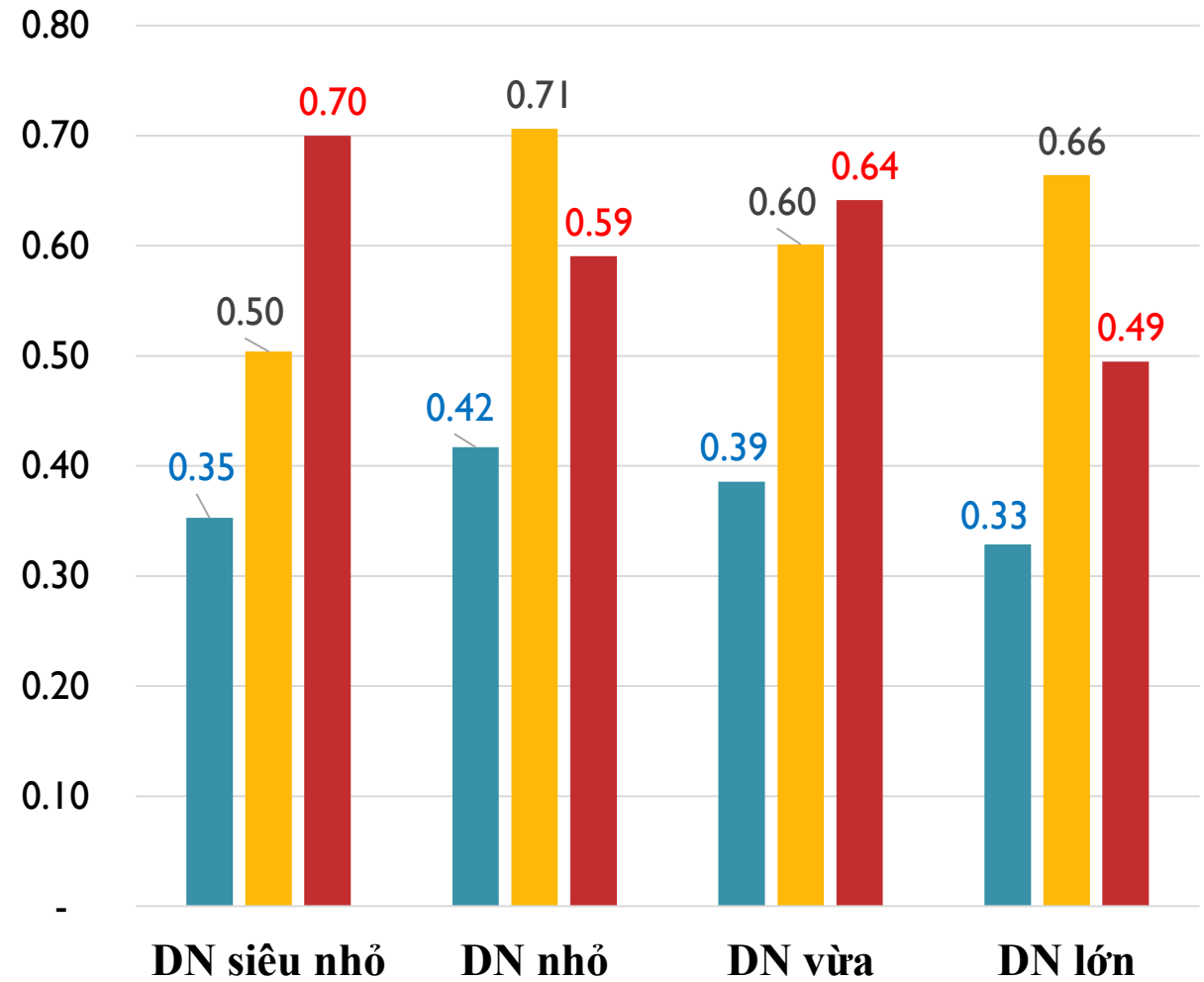
Hiệu quả DN da giày và điện tử năm 2021, và tiềm năng tăng trưởng kinh tế Việt Nam

HIỆU QUẢ NGÀNH DA GIÀY € (0,1)



- Hiệu quả kỹ thuật (TE)
- Hiệu quả kỹ thuật thuần túy (PTE)
- Hiệu quả quy mô (SE)

HIỆU QUẢ NGÀNH ĐIỆN TỬ € (0,1)



- Hiệu quả kỹ thuật (TE)
- Hiệu quả kỹ thuật thuần túy (PTE)
- Hiệu quả quy mô (SE)

Yếu tố nội tại chính của DN các ngành (điểm DN tự đánh giá/điểm tối đa (%))

	8 ngành CNCL	Dệt may	Da giày	Hóa chất	Nhựa	Thép	Cơ khí chế tạo	Năng lượng	Điện tử
1. LÃNH ĐẠO (2)	53,0	48,2	56,9	53,8	47,9	58,7	54,6	65,3	54,0
1.2. Trách nhiệm XH và cộng đồng	40,6	42,2	46,1	42,0	36,3	45,6	39,9	45,2	39,6
2. KHÁCH HÀNG (4)	56,9	51,2	64,4	58,3	64,5	55,4	56,7	61,4	56,6
2.4. Hải lòng của khách hàng	39,1	30,1	47,9	46,3	49,6	40,7	36,0	54,0	38,2
3. NGUỒN NHÂN LỰC/LLLĐ (5)	65,8	62,8	72,0	64,5	65,7	69,6	67,9	63,4	65,3
3.2. Phát triển nguồn nhân lực	47,7	43,3	59,4	45,8	47,0	50,5	50,7	39,3	48,4
3.4. Hoạt động đào tạo	41,7	45,1	46,4	33,8	42,8	40,9	43,4	28,6	41,4
4. QUY TRÌNH (8)	58,0	56,1	59,8	51,1	59,4	61,1	59,2	48,2	60,0
4.4. Sử dụng công nghệ thông tin	52,9	47,8	45,0	45,0	48,5	59,3	51,9	52,4	60,1
4.6. Khai thác, sử dụng CSDL phục vụ cho hoạt động SXKD	53,8	50,0	53,1	49,3	57,6	63,9	57,5	50,0	51,5
5. CẢI TIẾN, ĐỔI MỚI & Q.LÝ TRI THỨC	18,2	13,8	22,0	16,8	15,4	20,5	24,0	15,5	17,5
5.1. Nghiên cứu, phát triển sản phẩm	30,0	24,1	37,0	27,7	26,8	37,2	36,4	26,2	29,0
5.2. Tiền thưởng cho h.động cải tiến hàng năm	8,1	6,0	10,9	6,3	8,2	9,7	11,4	6,0	7,2
5.3. Số tiền tiết kiệm và thu lợi từ cải tiến	11,4	7,5	12,5	11,1	7,6	9,3	17,9	9,5	11,2

Tỷ trọng GTGT/doanh thu 8 ngành CNCL Việt Nam

%

40.0

35.0

30.0

25.0

20.0

15.0

10.0

5.0

-

20.4

21.2

16.1

31.8

33.9

29.5

36.6

39.4

35.1

15.9

16.4

12.2

18.2

18.5

14.4

9.1

10.2

6.4

18.9

19.1

14.6

24.0

26.0

17.5

17.5

19.3

15.2

8 ngành
CNCL

Dệt may

Da giày

Hoá chất

Nhựa

Thép

Cơ khí chế
tạo

Năng lượng

Điện tử

■ 2011-15 ■ 2016-18 ■ 2019-21

Tính cạnh tranh về chi phí lao động

Lần

5.00

4.50

4.00

3.50

3.00

2.50

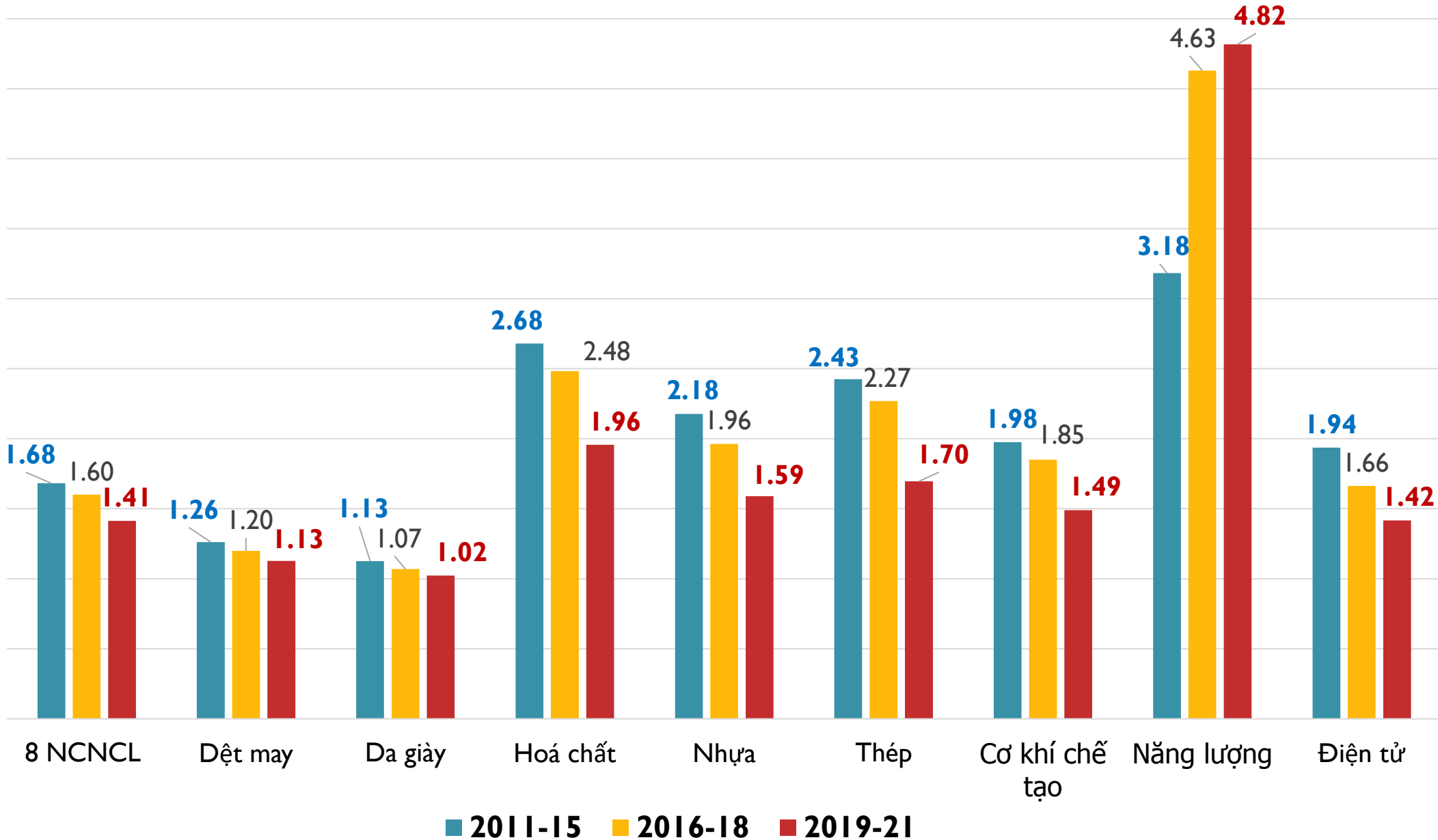
2.00

1.50

1.00

0.50

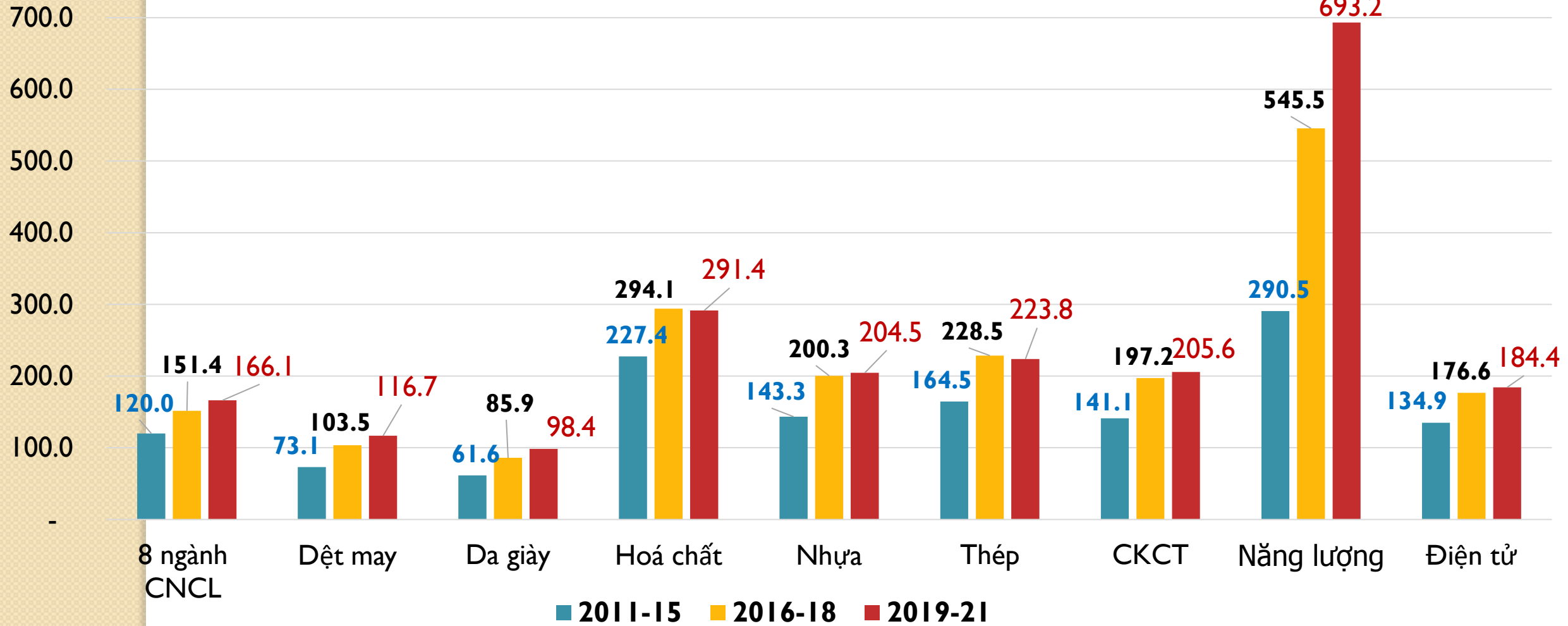
-



Cường độ sử dụng vốn (trình độ công nghệ; mức trang bị kỹ thuật/lao động) [triệu đồng/lao động]

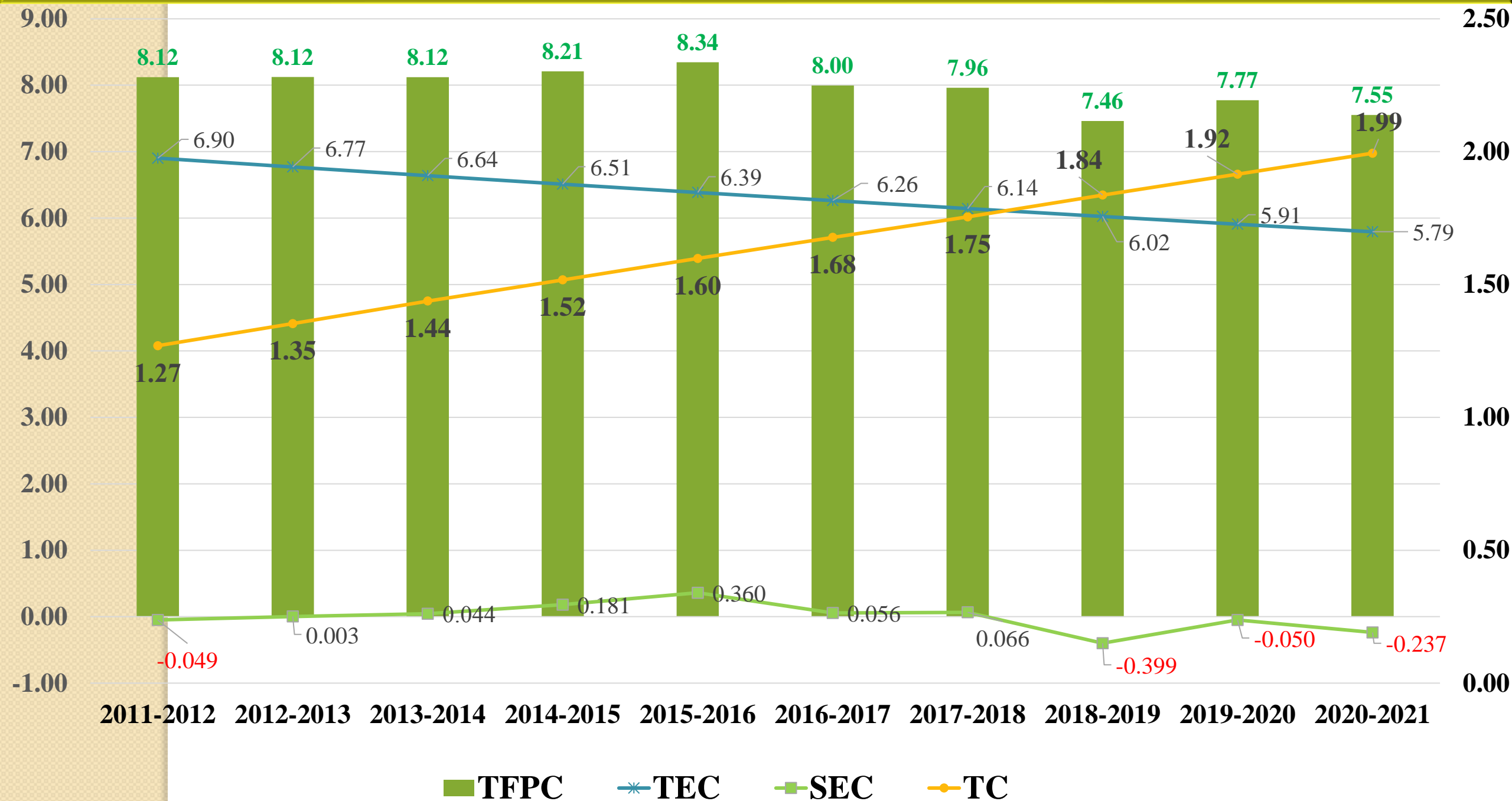
	8 NCNCL	Dệt may	Da giày	Hoá chất	Nhựa	Thép	CKCT	Năng lượng	Điện tử
2011	136	58	45	248	160	304	189	1.548	232
2012	136	57	40	264	196	319	212	1.341	206
2013	143	63	47	245	208	326	213	1.372	213
2014	156	59	39	279	220	298	206	1.733	276
2015	190	77	48	612	215	493	230	2.250	251
2016	183	80	60	265	229	362	234	2.792	246
2017	206	89	63	376	263	391	245	3.158	257
2018	230	102	69	370	305	429	276	3.415	274
2019	282	111	76	395	358	500	339	5.982	286
2020	328	126	87	431	368	573	363	7.371	296
2021	397	133	97	473	387	450	368	7.370	310
<i>Tốc độ tăng (%)</i>									
2011-18	4,7	5,8	3,6	3,3	7,0	2,5	2,9	5,8	-0,1
2011-21	6,5	4,4	3,8	2,5	4,9	-0,1	2,7	10,9	-1,1
<i>Cường độ sử dụng vốn bình quân theo giai đoạn (triệu đồng/lao động)</i>									
2011-15	152	63	44	330	200	348	210	1.649	235
2016-18	206	90	64	337	266	394	252	3.122	259
2019-21	336	124	87	433	371	508	357	6.908	297
2011-21	217	87	61	360	264	404	261	3.485	259

Năng suất lao động 8 ngành CNCL Việt Nam (Triệu đồng/lao động)

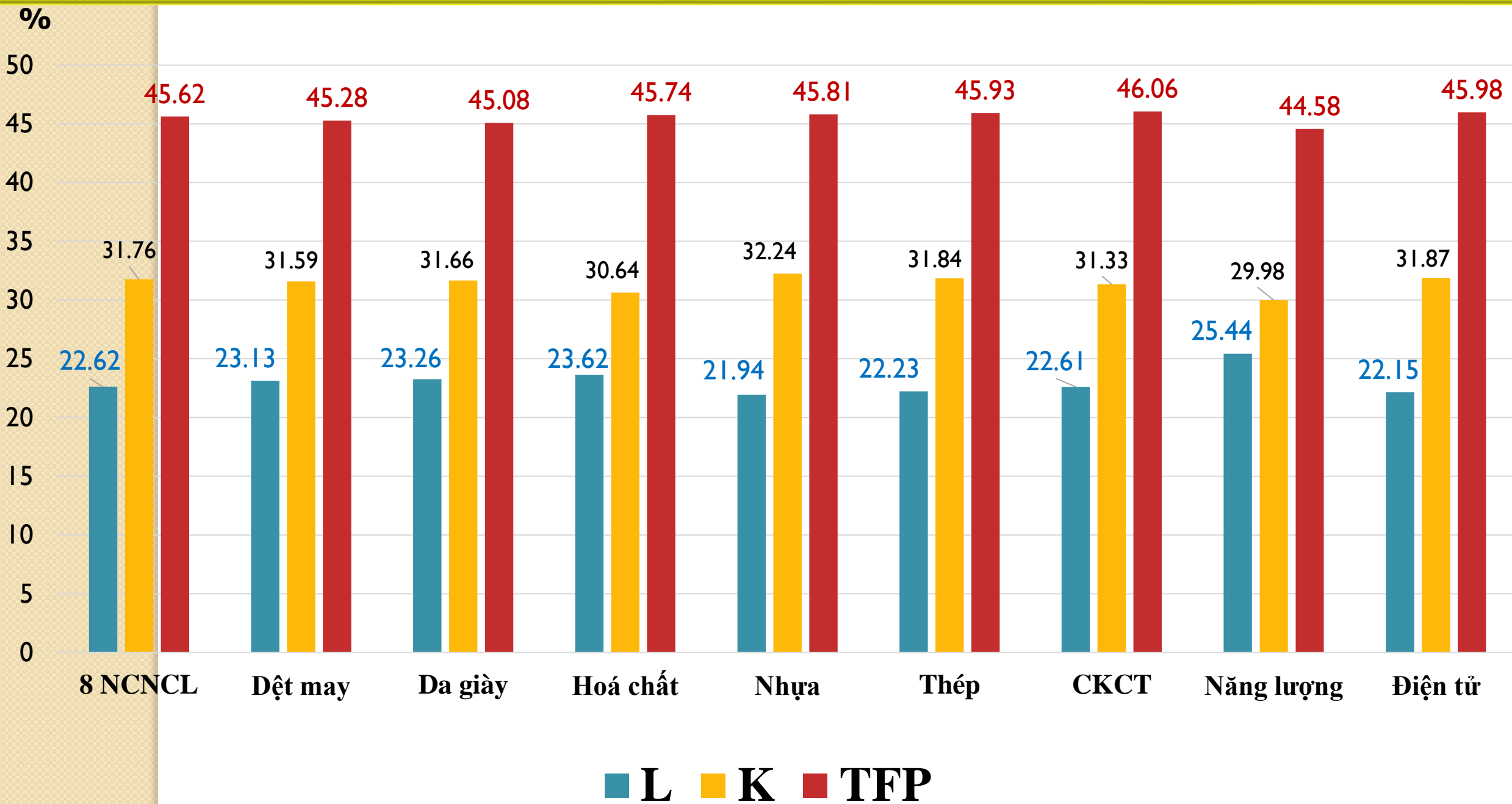


	8 ngành CNCL	Dệt may	Da giày	Hoá chất	Nhựa	Thép	CKCT	Năng lượng	Điện tử
2019	137	102	88	247	174	193	178	417	154
2020	177	120	103	318	227	248	219	872	200
2021	184	127	103	309	213	231	219	791	199

Tăng trưởng TFP và Phân rã tăng trưởng TFP của 8 ngành CNCL, giai đoạn 2011-2021 (%)

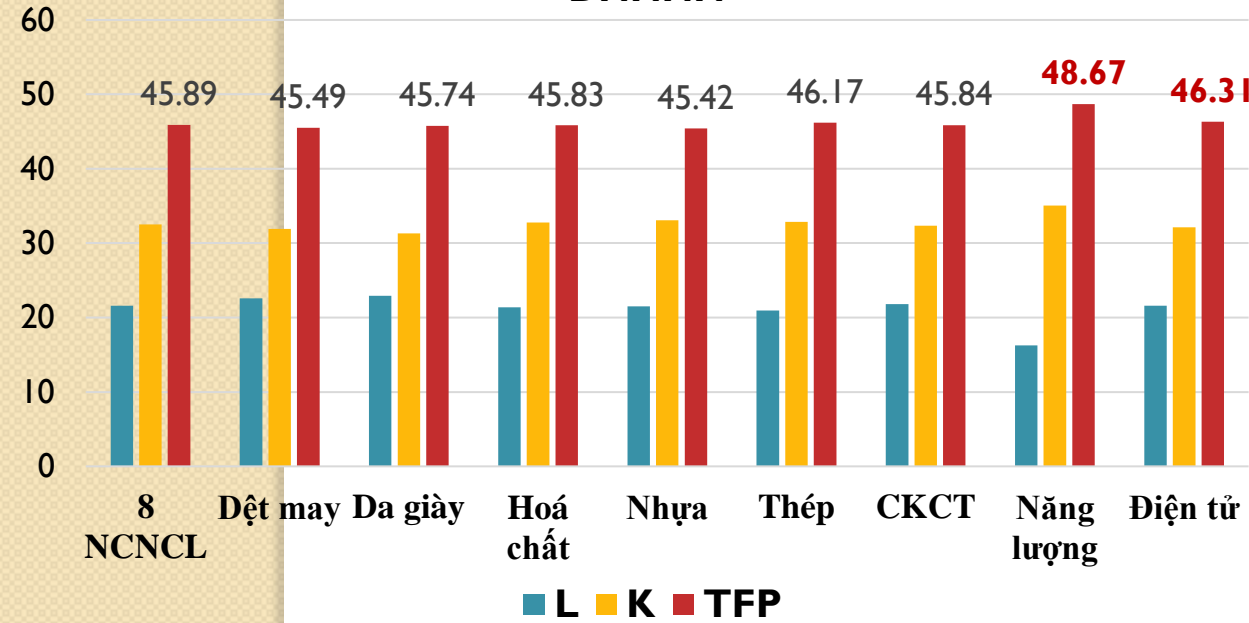


Đóng góp của lao động, vốn và TFP vào tăng trưởng GTGT 8 ngành CNCL, giai đoạn 2011-2021

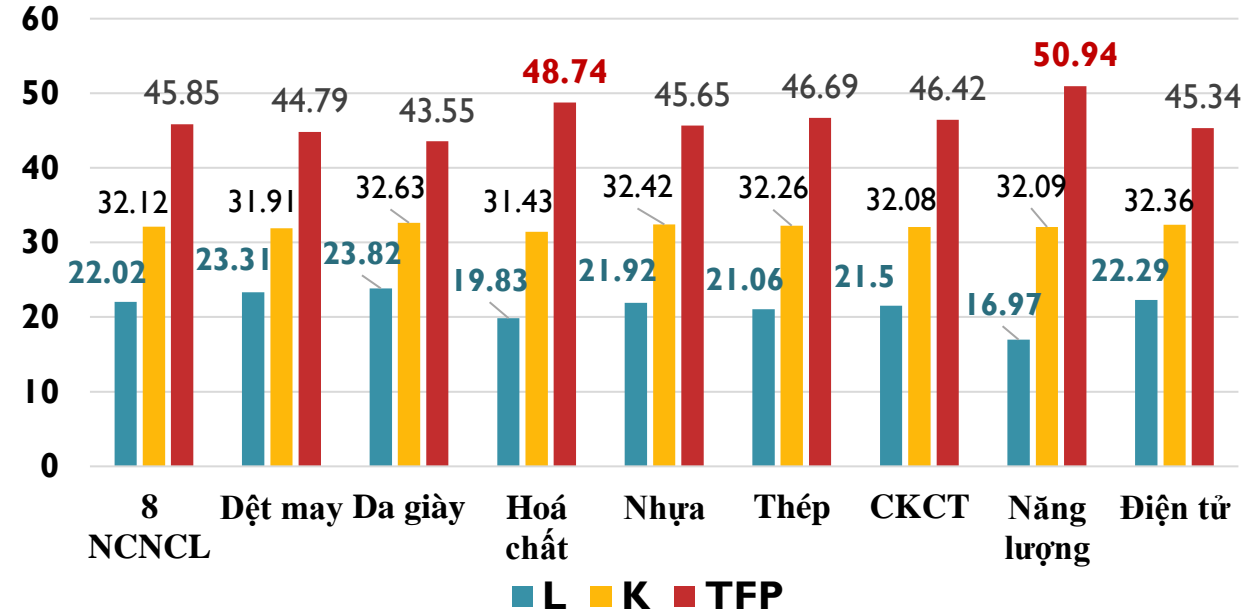


Đóng góp của L, K và TFP vào tăng trưởng GTGT theo loại hình sở hữu, giai đoạn 2011-2021 (%)

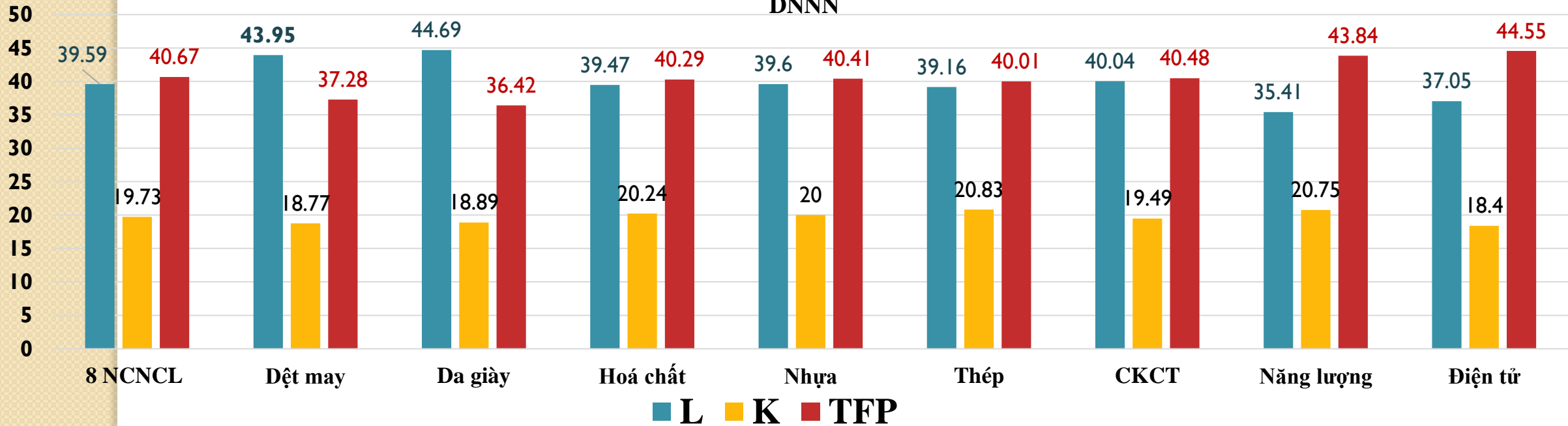
DNNNN



DNFDI

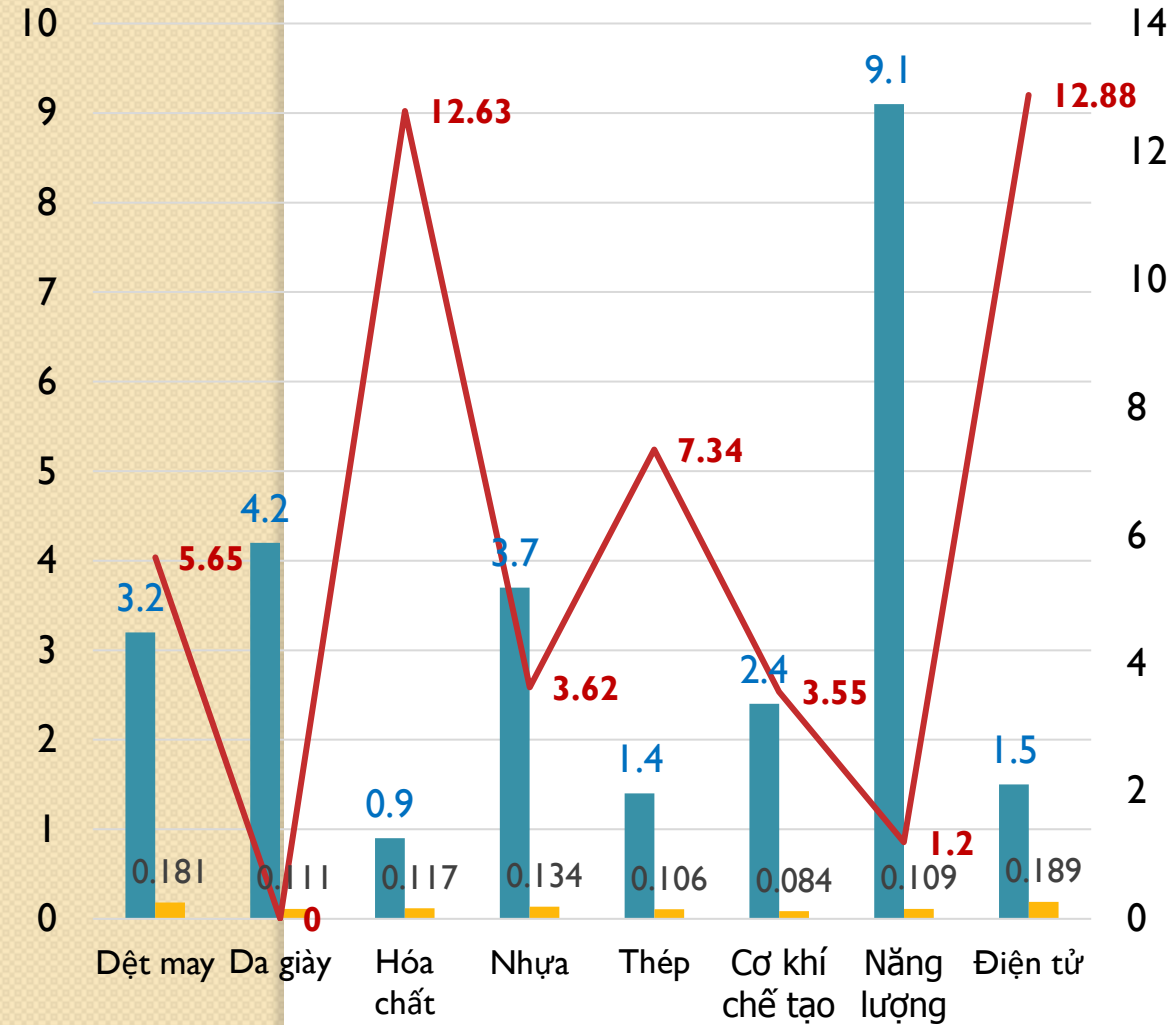


DNNN

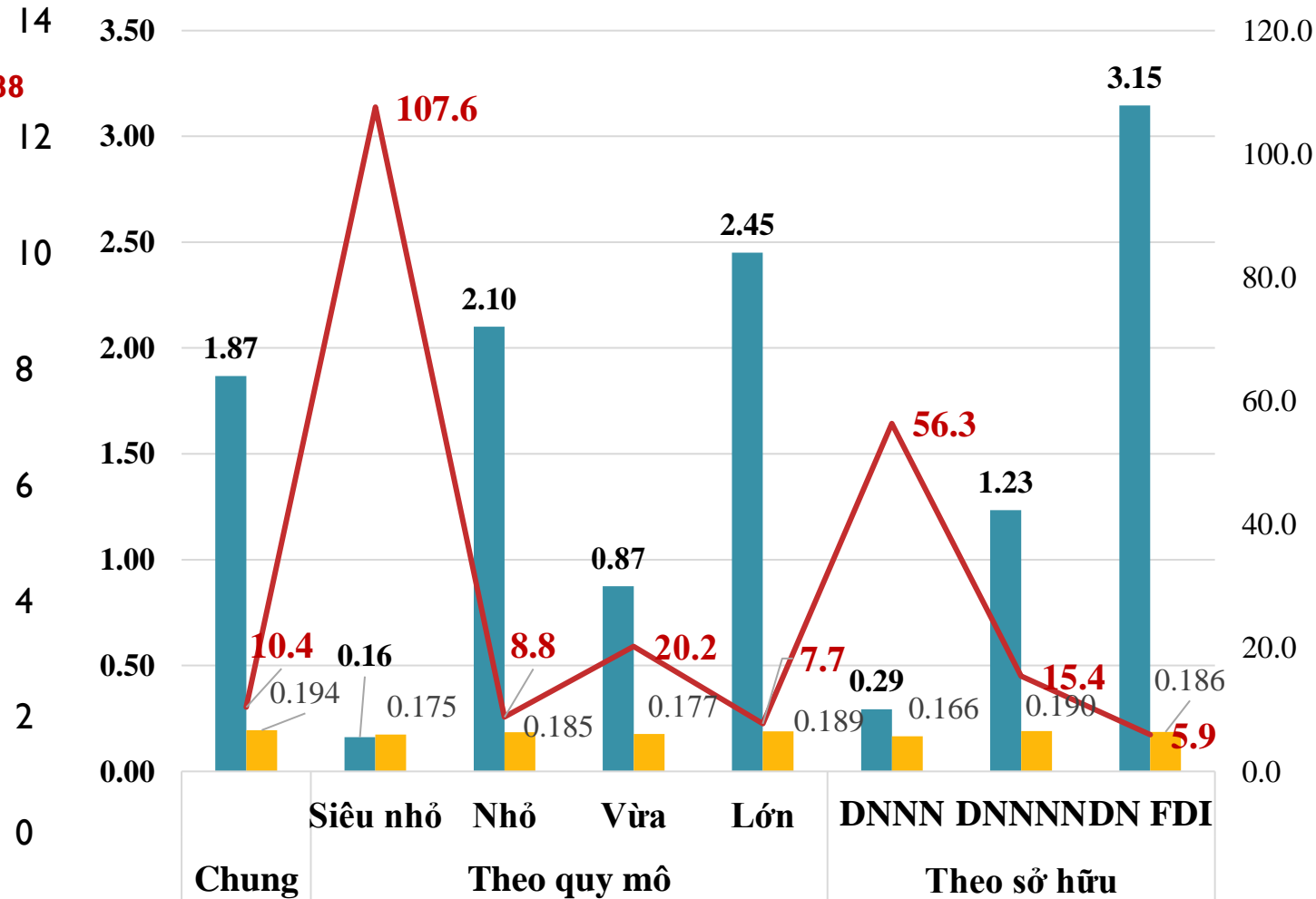


Đóng góp của khoa học công nghệ vào tăng trưởng NSLĐ giai đoạn 2011-2021 (%)

8 ngành CNCL



8 ngành CNCL theo loại hình sở hữu và quy mô



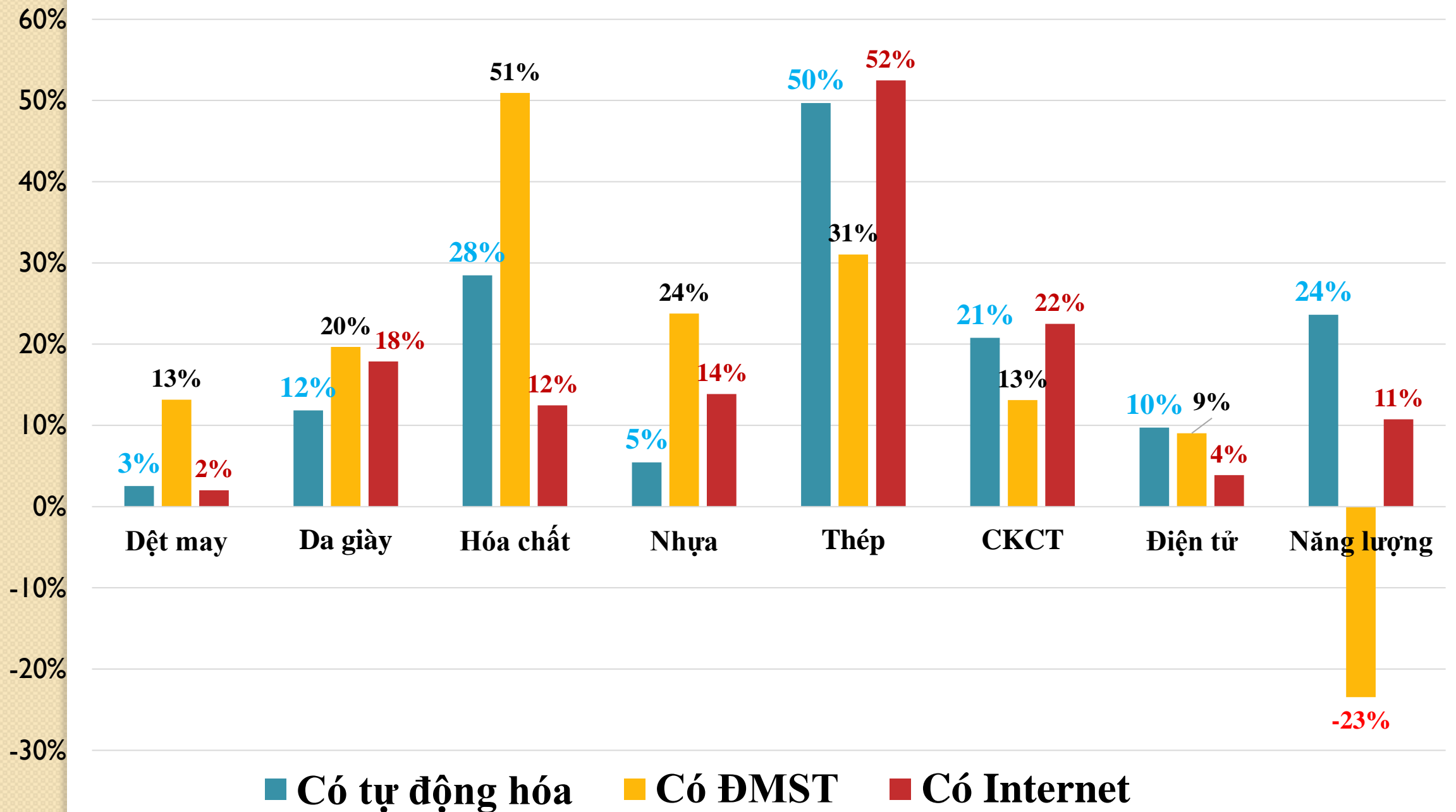
■ Tốc độ tăng NSLĐ gộp bình quân/ năm (%)
■ Tiến bộ công nghệ bình quân (%)
— Đóng góp của tiến bộ công nghệ vào tăng trưởng NSLĐ (%)

■ Tăng trưởng NSLĐ (%)
■ Tiến bộ công nghệ (%), cột phải
— Đóng góp của TBCN vào tăng trưởng NSLĐ (%)

	Tổng số DN	% DN có hệ thống tự động hóa trong hoạt động SXKD	Doanh nghiệp đổi mới sáng tạo				
			% DN thực hiện đổi mới/cải tiến sản phẩm	% DN thực hiện đổi mới/ cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	% DN thực hiện đổi mới/ cải tiến quy trình SXKD	% DN có hoạt động R&D	
						Tổng số	Trong đó: DN tự thực hiện
8 NCNCL	28766	15,1%	25,8%	19,6%	23,1%	7,1%	96,7%
Dệt may	5509	13,0%	24,2%	19,2%	22,3%	4,7%	91,1%
Da giày	1301	12,5%	24,4%	19,5%	21,7%	7,2%	96,8%
Nhựa	3377	17,8%	28,2%	19,9%	24,8%	7,3%	92,3%
Hóa chất	2288	15,4%	32,9%	21,7%	27,1%	13,9%	95,6%
Thép	4495	12,7%	22,7%	18,7%	22,1%	4,3%	89,1%
CKCT	8519	13,1%	24,7%	17,9%	21,2%	6,2%	95,1%
Năng lượng	1034	23,5%	10,1%	16,6%	16,0%	4,2%	90,7%
Điện tử	2243	25,9%	37,0%	27,4%	31,8%	16,0%	94,7%

	Tổng số DN	% DN sử dụng Internet phục vụ cho hoạt động SXKD	Trong đó:			
			% DN sử dụng Internet để sử dụng các dịch vụ công trực tuyến	% DN sử dụng Internet để tham gia thương mại điện tử để bán hàng hóa/ dịch vụ	% DN sử dụng Internet để giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, hoạt động chứng khoán,...)	% DN sử dụng Internet để giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường
8 NCNCL	28766	81,7%	61,1%	16,2%	61,7%	27,3%
Dệt may	5509	80,8%	60,9%	15,9%	60,3%	23,7%
Da giày	1301	76,9%	59,0%	14,5%	57,0%	20,1%
Nhựa	3377	82,2%	62,1%	17,3%	61,0%	31,4%
Hóa chất	2288	82,6%	63,4%	21,9%	60,4%	36,8%
Thép	4495	79,4%	58,1%	14,7%	60,3%	26,5%
CKCT	8519	81,6%	59,9%	15,7%	61,8%	28,2%
Năng lượng	1034	84,0%	63,0%	13,4%	64,4%	13,6%
Điện tử	2243	88,6%	68,4%	16,4%	71,7%	28,7%

Chênh lệch NSLĐ của DN 8 NCNCL CÓ và KHÔNG CÓ hệ thống tự động hóa, ĐMST và sử dụng Internet, năm 2020 (%)



KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

- Các bộ ngành, địa phương triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết của Bộ Chính trị; Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, QĐ của TTCP về phát triển các ngành, ứng dụng KH&CN vào DN như NQ 23-NQ/TW và NQ 124/NQ-CP; NQ 29-NQ/TW và NQ 111/NQ-CP; Nghị quyết 52-NQ/TW và NQ 50/NQ-CP; QĐ 1322/QĐ-TTg; QĐ 36/QĐ-TTg; QĐ 1305/QĐ-TTg
- Cơ chế chính sách đặc thù để phát triển các tập đoàn, DN dân tộc lớn đứng đầu chuỗi giá trị nội địa, chuỗi giá trị toàn cầu với năng suất và khả năng cạnh tranh cao và gia tăng mối liên kết xuôi - ngược của các tập đoàn, DN dân tộc lớn này với các DN khác trong nước
- Chính sách phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các ngành CNCL, đặc biệt là các ngành thâm dụng vốn. Các cần chú trọng đến việc quản lý và sử dụng tài sản cố định trong DN, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Các giải pháp cải thiện hiệu quả (TE, PTE, SE); TFP (TEC, TC, SEC): cải thiện môi trường chính sách, hội nhập quốc tế, ứng phó tốt với các cú sốc từ bên ngoài + Các yếu tố nội tại DN + ... → **Tăng năng suất + Tiềm năng tăng trưởng nền kinh tế rất lớn**
- Thúc đẩy ứng dụng KH&CN:
 - ✓ Khuyến khích xây dựng và triển khai các nhiệm vụ khoa học cấp quốc gia thúc đẩy năng suất của các ngành CNCL cụ thể thông qua triển khai một số giải pháp về KH&CN và ĐMST vào các nội dung của ĐMST như đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình sản xuất, đổi mới phương thức KD, đổi mới tiếp thị, đổi mới tổ chức,... xác định các nội dung của các thành phần ĐMST này làm cơ sở xây dựng các tiêu chí đo lường năng suất gắn với hoạt động KH&CN và ĐMST của các ngành
 - ✓ Thực hiện có hiệu quả Chiến lược khoa học, công nghệ và ĐMST phục vụ phát triển ngành Công Thương đến năm 2030 (Ban hành theo QĐ 2795/QĐ-BCT ngày 30/10/2023)
 - ✓ Tự động hóa, Chuyển đổi số, ĐMST; Big data, AI,... → **Tăng Năng suất**
 - ✓ Nâng cấp công nghệ theo hướng sản xuất xanh đáp ứng các tiêu chuẩn BAM, EUDR, CCA, FPF, MCA, các sáng kiến xanh
- Giải pháp chung cho DN
 - ✓ Xác định mô hình sản xuất phù hợp
 - ✓ Hoàn thiện quản trị sản xuất
 - ✓ Đổi mới máy móc thiết bị và quy trình công nghệ
 - ✓ Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
 - ✓ Nâng cao chất lượng sản phẩm
 - ✓ Phát triển hệ sinh thái hỗ trợ hoạt động cải tiến năng suất chất lượng và ĐMST của các DN
 - ✓ Hỗ trợ DN nhỏ và vừa nâng cao năng suất chất lượng và ĐMST
 - ✓ Phát triển CNHT, nâng cao tỷ trọng GTGT/doanh thu của các ngành
 - ✓ Tham gia hệ thống đối sánh năng suất cho DN

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!